



jí xìng zǐ
急性子

noun · impatient person; hot-tempered

Example Sentences

Tā shì gè jí xìng zǐ zuò shén me shì dōu hěn kuài.
他是个急性子，做什么事都快。

He is an impatient person and does everything quickly.

jí xìng zǐ de rén wǎng wǎng róng yì chū cuò yīn wèi tā men quē fá nài xīn.
急性子的人往往容易出错，因为他们缺乏耐心。

Impatient people often make mistakes because they lack patience.

Trace each character, then write the word on your own.

急	急	急	急	急	急	急	急	急	急	急
急										
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性
子	子	子	子	子	子					